

Số: /QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000
Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang,
huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật về sửa đổi bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về việc quy định về quản lý Khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp

Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lộc Giang tại xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông và xã Lộc Giang;

Căn cứ Công văn số 3978/BXD-QHKT ngày 11/7/2024 của Bộ Xây dựng về việc ý kiến về đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Căn cứ Công văn số 5925/BKHĐT-QLKKT ngày 26/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Theo đề nghị của UBND huyện Đức Hòa tại Tờ trình 12284/TTr-UBND ngày 02/8/2024, đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 3346/BC-SXD ngày 08/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

* **Tên gọi:** Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

* **Địa điểm lập quy hoạch:** xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

* **Chủ đầu tư lập quy hoạch:** UBND huyện Đức Hòa.

* **Đơn vị tư vấn:** Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

I. Lý do, sự cần thiết

Trên cơ sở Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Lộc Giang; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 4282/UBND-KTTC ngày 19/5/2023 UBND tỉnh Long An về việc lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Lộc Giang; việc lập quy hoạch xây dựng nhằm triển khai cụ thể các chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh và làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư và lập quy hoạch chi tiết xây dựng các dự án trong khu vực quy hoạch.

II. Vị trí, giới hạn, diện tích:

- Khu công nghiệp nằm trên địa bàn xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông và xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: giáp khu tái định cư, nhà ở công nhân, nhà ở xã hội phục vụ KCN Lộc Giang;

+ Phía Nam: giáp khu dân cư;

+ Phía Đông: giáp kênh Thầy Cai, kênh Đào Thạch Bích;

+ Phía Tây: giáp đất nông nghiệp.

- Tổng diện tích khu đất quy hoạch: **466 ha.**

III. Tính chất khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp Lộc Giang là khu công nghiệp tổng hợp đa ngành, ưu tiên bố trí các loại hình sản xuất công nghiệp chất lượng công nghệ cao: Ngành công nghiệp điện tử bán dẫn, tự động hóa; robot, thiết bị thông minh; sản xuất chế tạo ô tô; nông nghiệp công nghệ cao; chế biến sinh học. Căn cứ theo hệ thống ngành nghề kinh tế Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ và căn cứ theo định hướng phát triển các ngành công nghiệp theo Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Khu Công nghiệp Lộc Giang được định hướng thu hút các ngành nghề mang tính chất sạch và có dây chuyền hiện đại.

- Danh mục các ngành nghề bố trí trong khu công nghiệp Lộc Giang (*đính kèm tại phụ lục*).

IV. Quy hoạch sử dụng đất:

1. Phân khu chức năng:

1. Phân khu chức năng:

a) Đất xây dựng nhà máy, kho tàng:

- Tổng diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 316,06 ha, phân thành 11 khu (diện tích từng khu theo bản vẽ quy hoạch đính kèm).

- Mật độ xây dựng thuần của các lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa 70%; Tầng cao xây dựng ≤ 5 tầng;

- Tỷ lệ đất cây xanh trong từng nhà máy, kho tàng tối thiểu 20% diện tích đất.

- Chiều cao xây dựng không quá 45m.

b) Đất hành chính dịch vụ:

- Tổng diện tích: 5,32 ha;

- Được bố trí tại trung tâm KCN, dự kiến xây dựng các công trình như sau:

+ Khối quản lý điều hành: Nhà hành chính điều hành; Văn phòng đại diện; Khu lưu trú công nhân; Ngân hàng, bảo hiểm; Dịch vụ tổng hợp (tư vấn khoa học, kỹ thuật, công nghệ); Trạm sơ cấp cứu; Tổng đài bưu chính viễn thông;

+ Đất khu thiết chế văn hóa. Diện tích 0,64ha.

+ Đất khu doanh trại cho đơn vị Cảnh sát phòng cháy chữa cháy. Diện tích 1,2ha.

+ Đất khu giao dịch giới thiệu sản phẩm, chuyển giao công nghệ: Trưng bày quảng cáo sản phẩm; Văn phòng hướng nghiệp, chuyển giao công nghệ.

+ Đất dịch vụ công cộng: Trung tâm công cộng, Bến xe Bus công cộng, dịch vụ căng tin, chăm sóc sức khỏe công nhân.

- Mật độ xây dựng tối đa 40%
- Tầng cao 1-5 tầng.
- Chiều cao xây dựng không quá 45m.

c) Đất giao thông, bãi xe:

- Đất giao thông có diện tích: 52,33 ha.
- Đất bãi đỗ xe có diện tích: 0,92 ha.

d) Đất cây xanh, mặt nước:

- Đất công viên, cây xanh:

+ Cây xanh ngoài hành lang an toàn điện:

- Diện tích: 46,63ha.
- Khu cây xanh trung tâm, công viên vui chơi giải trí. Khu cây xanh vườn ươm, cây xanh cách ly. Khu cây xanh tập trung.
- Mật độ xây dựng tối đa 5%.
- Tầng cao tối đa 1 tầng.

+ Cây xanh trong hành lang an toàn điện: diện tích 4,94ha.

+ Cây xanh trong hành lang bảo vệ kênh: diện tích 5,12ha.

- Đất mặt nước: Diện tích 18,28 ha.

đ) Đất hạ tầng kỹ thuật:

- Diện tích: 4,94 ha, bao gồm:

- Trạm cấp nước có diện tích 1,1ha; trạm 110kv có diện tích 0,6 ha; Trạm xử lý nước thải, điểm tập kết rác thải có diện tích 3,24 ha.

+ Mật độ xây dựng tối đa 40%.

+ Tầng cao tối đa 1 tầng.

e) Đất dự trữ quy hoạch cây xanh, mặt nước (dự án Công ty Thiên Lộc Phát hiện hữu):

- Diện tích 11,46ha.

- Giao UBND huyện Đức Hòa chủ trì xử lý đối với 02 dự án khai thác khoáng sản nằm trong ranh quy hoạch Khu công nghiệp Lộc Giang để thực hiện theo đồ án quy hoạch phân khu được phê duyệt.

2. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

- Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	: 316,06 ha (67,82%)
- Đất hành chính dịch vụ	: 5,32 ha (1,14%)
- Đất cây xanh, mặt nước	: 74,97ha (16,09%)
+ <i>Đất cây xanh</i>	: 56,69ha
+ <i>Mặt nước</i>	: 18,28ha
- Đất giao thông, bãi xe	: 53,25 ha (11,43%)
+ <i>Đất giao thông</i>	: 52,33 ha
+ <i>Đất bãi đỗ xe</i>	: 0,92 ha
- Đất hạ tầng kỹ thuật	: 4,94ha (1,06%)
- Đất dự trữ quy hoạch cây xanh, mặt nước (dự án công ty Thiên Lộc Phát hiện hữu)	: 11,46ha (2,46%)
+ <i>Đất cây xanh</i>	: 5,45ha
+ <i>Mặt nước</i>	: 6,01ha
Tổng cộng	: 466ha (100%)

V. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a) *San nền:*

- Cao độ nền hoàn thiện $\geq +2,3m$ (cao độ quốc gia Hòn Dấu).

- Chủ đầu tư khu công nghiệp chịu trách nhiệm quản lý và có biện pháp đảm bảo an toàn đối với các khu vực mặt nước trong KCN Lộc Giang khi triển khai quy hoạch và trong suốt quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

b) *Thoát nước mưa:*

- Quy hoạch toàn bộ nước mưa của khu công nghiệp sẽ được thu vào hệ thống hố ga, cống thoát nước của các tuyến đường nội bộ và thoát về các cửa xả ra hệ thống các kênh của KCN, kênh đào Thạch Bích, kênh Ba Trong và kênh Thầy Cai.

- Giữ lại 2 hồ nước lớn trong ranh giới quy hoạch. Cải tạo chỉnh trang thành hồ cảnh quan, điểm nhấn công viên.

- Nước mưa trên mặt đường được thu vào các hố ga đặt cạnh bó vỉa, khoảng cách giữa các hố ga thu từ 30-50m trên đường thẳng và ngắn hơn tùy từng vị trí đặc biệt, đảm bảo thu nước hiệu quả và nhanh nhất.

- Với các mặt cắt đường nhỏ hơn 10,5m dốc đường là dốc một mái sẽ bố trí tuyến cống ở một bên của mặt cắt đường.

2. Giao thông:

a) **Giao thông đối ngoại:** ĐT.822, ĐT.821.

b) **Giao thông nội bộ Khu công nghiệp:**

- **Đường trục trung tâm KCN:**

Đoạn 1 đi giáp kênh Đào Thạch Bích mặt cắt 1-1 có mặt cắt rộng 59,5m, trong đó đường chính có mặt đường $2 \times 10,50\text{m} = 21,0\text{m}$, dải phân cách giữa 3,0m, hè đường $2 \times 3\text{m} = 6\text{m}$; dải cây xanh 10m; đường gom có mặt đường $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$, hè đường $3\text{m} + 6\text{m} = 9\text{m}$.

Đoạn 2 đi song hành với kênh Ba Trong mặt cắt 1*-1* có mặt cắt rộng 108,0m, trong đó tuyến kênh giữa có mặt cắt 20m; đường chính có mặt đường hai bên kênh $2 \times (2 \times 5,25\text{m}) = 21,0\text{m}$, hè đường $2 \times (2 \times 3\text{m}) = 12\text{m}$; Dải cây xanh cách ly $2 \times 8 = 16\text{m}$; đường gom có mặt đường $2 \times (2 \times 5,25\text{m}) = 21,0\text{m}$, hè đường $2 \times (3\text{m} + 6\text{m}) = 18\text{m}$.

Tuyến đường ĐT.822, ĐT.821 đã được định hướng trong quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 với mặt cắt đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại trong khu vực

Mặt cắt 1 – 1:

<i>Đường chính có chỉ giới đường đỏ</i>	: 30,0m
Chiều rộng mặt đường	: $2 \times 10,50\text{m} = 21,0\text{m}$
Dải phân cách	: 3,0m
Chiều rộng hè đường $2 \times 3\text{m}$: 6,0 m
<i>Dải cây xanh:</i>	: 10m
<i>Đường gom có chỉ giới đường đỏ</i>	: 19,5m
Chiều rộng mặt đường	: $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$
Chiều rộng hè đường	: $3,0\text{m} + 6,0\text{m} = 9,0\text{m}$

Mặt cắt 1* – 1*:

<i>Đường chính có chỉ giới đường đỏ</i>	: 53,0m
Chiều rộng mặt đường	: $2 \times 10,50\text{m} = 21,0\text{m}$
Kênh giữa	: 20m
Chiều rộng hè đường	: $4 \times 3,0\text{m} = 12,0\text{m}$
<i>Dải cây xanh</i>	: $2 \times 8 = 16\text{m}$
<i>Đường gom có chỉ giới đường đỏ</i>	: 39,0m
Chiều rộng mặt đường	: $2 \times (2 \times 5,25\text{m}) = 21,0\text{m}$
Chiều rộng hè đường	: $2 \times (3\text{m} + 6\text{m}) = 18,0\text{m}$

- **Đường nhánh:** Các tuyến còn lại với các loại mặt cắt cụ thể như sau:

Mặt cắt 2 – 2 có chỉ giới đường đỏ	: 22,5m
Chiều rộng mặt đường	: $2 \times 5,25\text{m} = 10,5\text{m}$

Chiều rộng hè đường	: 2x6,0m=12,0m
Mặt cắt 3 – 3 có chỉ giới đường đỏ	: 19,5m
Chiều rộng mặt đường	: 2x5,25m=10,5m
Chiều rộng hè đường	: 3,0m+6,0m=9,0m

- Chỉ giới xây dựng: Lùi 6m so với chỉ giới đường đỏ.

3. Cấp điện:

a) Nguồn điện: Xây dựng mới trạm 110Kv Lộc Giang tại lô KT03 điểm đầu nối đường dây 110kV sẽ thỏa thuận với Điện lực Long An.

b) Chỉ tiêu cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện trong Khu công nghiệp:

- + Công nghiệp : 250kW/ha.
- + Công cộng : 0,03kW/m² sàn.
- + Chiếu sáng đường giao thông : 10kW/ha.
- + Chiếu sáng công viên cây xanh : 5kW/ha.

c) Nhu cầu dùng điện:

- Công suất tiêu thụ điện của khu công nghiệp là **87 MVA**.

d) Mạng lưới:

- Lưới điện 22kV của khu công nghiệp sẽ sử dụng cáp lưới điện nổi, được xây dựng tới hàng rào của các cơ sở công nghiệp.

- Từ trạm chia ra các lộ để cung cấp điện cho các lô trong khu công nghiệp, khoảng cách trung bình các cột khoảng 50m, cột cách mép bó vỉa 1m, Với khu vực có công suất lớn sử dụng tuyến cáp chính mạch kép, các tuyến còn lại mạch đơn.

- Tại vị trí tuyến đường dây trên không giao chéo với các tuyến đường thì đoạn đó sẽ sử dụng cáp ngầm để băng qua đường.

- Các trạm biến áp cấp điện cho các khu hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đèn đường sử dụng trạm biến áp phân phối 22/0,4kV kiểu treo đặt trên vỉa hè tại các vị trí thuận tiện cho xây dựng cũng như vận hành. Lưới điện chiếu sáng được thiết kế đi ngầm.

4. Cấp nước:

a) Nguồn nước: sử dụng nước từ hệ thống cấp nước chung trong khu vực.

b) Nhu cầu dùng nước : 14.000 m³/ngày.

c) Mạng lưới:

- Mạng lưới cấp nước thiết kế theo mạng vòng, kết hợp cấp nước sản xuất và chữa cháy.

- Ống cấp nước có đường kính DN150 đến DN300, vật liệu làm ống là HDPE.

- Trên các tuyến ống cấp nước có bố trí họng cứu hỏa với khoảng cách 120m/trụ.

- Bố trí các trụ cứu hỏa trên tuyến ống cấp nước chính dọc theo tuyến đường trong khu công nghiệp và được đặt trên vỉa hè với khoảng cách 120m/trụ.

5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Hệ thống thoát nước thải tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

- Tổng lưu lượng nước thải là 10.000m³/ngày (tính bằng 100% lưu lượng nước cấp).

- Xây dựng một nhà máy xử lý nước thải có công suất 10.000m³/ngày đêm tại lô đất KT-01.

- Mạng lưới:

+ Công thoát nước thải có đường kính DN200 đến DN600, vật liệu chuyên dùng.

+ Công được chôn dưới vỉa hè. đỉnh công cách mặt đất tối thiểu 0,7m. công được chôn sâu tối đa 4,5 m tính từ mặt đất đến đáy công.

+ Đường công thoát nước thải được thiết kế đảm bảo độ dốc tối thiểu để nước thải có thể tự chảy.

+ Trên đường công thoát nước thải có bố trí các giếng thăm với khoảng cách 30 đến 40m một giếng.

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp:

+ Cấp thứ I: Xử lý riêng nước thải trong từng nhà máy theo tiêu chuẩn do Ban quản lý của khu công nghiệp đề ra và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi xả vào mạng lưới thoát nước chung của khu vực.

+ Cấp thứ II: Xử lý nước tại trạm xử lý nước thải của khu công nghiệp, đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột A), dẫn ra kênh Thầy Cai.

** Xử lý chất thải rắn:*

- Tiêu chuẩn rác thải là 0,5 tấn/ha. Lượng rác thải trong một ngày khoảng 200tấn/ngày.

- Để đảm bảo vệ sinh môi trường, hàng ngày, các đơn vị sản xuất vận chuyển rác thải sinh hoạt đến điểm tập kết rác thải tại lô KT-01 (trong khuôn viên trạm xử lý nước thải). Tại đây rác thải được xe chuyên dụng vận chuyển đến điểm tập kết rác thải của huyện.

- Đối với rác thải trong quá trình sản xuất, các đơn vị sản xuất tự quản lý rác và hợp đồng với cơ quan chức năng vận chuyển rác đến khu xử lý rác công nghiệp tập trung của tỉnh.

6. Thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống ngầm từ trạm viễn thông Đức Hòa.

- Quy hoạch cụ thể các vị trí, khu vực lắp đặt cột ăngten (trạm BTS) để cung cấp dịch vụ viễn thông di động cho người dân trong khu công nghiệp và trong khu vực (chủng loại cột ăngten không công kênh (A1) và ăngten công kênh được lắp đặt trên các công trình xây dựng (A2a)). Các vị trí khu vực lắp đặt cột ăngten trong KCN được bố trí đảm bảo khoảng cách theo quy định.

- Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp để tiết kiệm, nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo cảnh quan. Thiết kế mạng cáp, ăngten phải đảm bảo tối thiểu dùng chung được cho 2 doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

- Tổng nhu cầu thuê bao dự kiến cố định 6.536 thuê bao, thuê bao di động 22.329 thuê bao, thuê bao internet 7.069 thuê bao.

7. Cây xanh:

- Trồng cây xanh lấy bóng mát trên vỉa hè các trục đường trong khu quy hoạch. Trồng cây xanh ven sông rạch, cây xanh cách ly.

- Ngoài các mảng cây xanh tập trung và dọc theo các trục đường, trong từng công trình phải có ít nhất 20% diện tích đất trồng cây xanh.

8. Quy định quản lý xây dựng: đính kèm theo quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng theo các nội dung, như sau:

- Triển khai dự án đúng theo diện tích quy hoạch được duyệt, đồng thời đúng theo trích đo bản đồ địa chính mới nhất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện quy hoạch được duyệt và quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện cấm mốc giới xây dựng ngoài thực địa khi quy hoạch được công bố. Việc cấm mốc giới theo quy định về cấm giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

- Khi triển khai dự án phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến các vấn đề thoát nước, vệ sinh môi trường, an toàn giao thông, hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu của khu vực, đồng thời đảm bảo kết nối hài hòa với hạ tầng kỹ thuật xung quanh.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày đồ án quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện Đức Hòa công bố công khai quy hoạch theo quy định.

- Báo cáo các ngành có liên quan chi tiết tiến độ thực hiện đầu tư (3 tháng 1 lần) và phối hợp triển khai chặt chẽ để bảo đảm thực hiện công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp và đồng bộ với dự án đầu tư.

- UBND huyện Đức Hòa, Ban Quản lý khu kinh tế và các ngành có liên quan công bố công khai Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Lộc Giang, xã Tân Mỹ, xã An Ninh Đông, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa,

tỉnh Long An theo quy định để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- UBND huyện Đức Hòa có trách nhiệm xử lý các dự án khai thác khoáng sản trong Khu công nghiệp Lộc Giang theo quy định.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và toàn bộ kết quả thẩm định, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư triển khai thực hiện đảm bảo đúng theo quy hoạch được duyệt và đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Đức Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP.UBND tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT, Duy.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC*Danh mục các ngành nghề bố trí trong khu công nghiệp Lộc Giang*

Stt	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Ghi chú
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo (sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học khác)	C	26			Chỉ tiếp nhận các dự án đầu tư có công nghệ trung bình tiên tiến trở lên và máy móc thiết bị mới 100%
	Sản xuất linh kiện điện tử			261	2610	
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			262	2620	
	Sản xuất thiết bị truyền thông			263	2630	
	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			264	2640	
	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ			265		
	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển				2651	
	Sản xuất đồng hồ				2652	
	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp			266	2660	
	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			267	2670	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			Xi mạ là công đoạn trong quy trình sản xuất, không gia công xi mạ
	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321		Không sử dụng phế liệu kim loại làm nguồn nguyên liệu
	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan				3211	
	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan				3212	
	Sản xuất nhạc cụ			322	3220	
	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			323	3230	
	Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324	3240	
	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325	3250	
	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			329	3290	
3	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29			
	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291	2910	
	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc			292	2920	

Stt	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Ghi chú
	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293	2930	
4	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72			Bố trí dự án phù hợp phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật			721		
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên				7211	
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ				7212	
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược				7213	
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp				7214	
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn			722		
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội				7221	
	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn				7222	
5	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
	Chế biến và bảo quản rau quả			103	1030	
	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	
	Sản xuất thực phẩm khác			107		
	Sản xuất các loại bánh từ bột				1071	
	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo				1073	
	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự				1074	
	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
	Sản xuất chè				1076	
	Sản xuất cà phê				1077	
6	Sản xuất đồ uống	C	11	110		
	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh				1101	
	Sản xuất rượu vang				1102	
	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	
	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
7	Sản xuất trang phục	C	14			

Stt	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Ghi chú
	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141	1410	
	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			143	1430	
8	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15			Không thuộc, sơ chế da
	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm			151	1512	
	Sản xuất giày, dép			152	1520	
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C	20			
	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác			202		
	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh				2023	
	Sản xuất sợi nhân tạo			203	2030	
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21			
	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			210	2100	
11	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C	22			Không sử dụng phế liệu
	Sản xuất sản phẩm từ plastic			222	2220	
12	Sản xuất thiết bị điện	C	27			Chỉ tiếp nhận các dự án đầu tư có công nghệ trung bình tiên tiến trở lên và máy móc thiết bị mới 100%
	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			271	2710	
	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273		
	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học				2731	
	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				2732	
	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại				2733	
	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng			274	2740	
	Sản xuất đồ điện dân dụng			275	2750	
	Sản xuất thiết bị điện khác			279	2790	
13	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			Xi mạ là công đoạn trong quy trình sản xuất, không gia công xi mạ
	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu			281		
	Sản xuất máy thông dụng				2811	
	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)				2812	

Stt	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Ghi chú	
	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu				2813		
	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác				2814		
	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động				2815		
	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung				2816		
	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp				2817		
	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)				2818		
	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén				2819		
	Sản xuất máy thông dụng khác			282			
	Sản xuất máy chuyên dụng				2821		
	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp				2822		
	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại				2823		
	Sản xuất máy luyện kim				2824		
	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng				2825		
	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá				2826		
	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da				2829		
14	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	35				
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện				351		
	Truyền tải và phân phối điện				3512		
	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống				352	3520	Chi tiếp nhận các dự án sang chiết, phân phối khí đốt
	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá				353	3530	
15	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52				
	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa				521	5210	Bổ trí dự án phù hợp phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải				522		
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt					5221	

Stt	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Ghi chú
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy				5222	
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không				5223	
	Bốc xếp hàng hóa				5224	
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ				5225	
	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải				5229	
16	Viễn thông	J	61			Bố trí dự án phù hợp phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất
	Hoạt động viễn thông có dây			611	6110	
	Hoạt động viễn thông không dây			612	6120	
	Hoạt động viễn thông vệ tinh			613	6130	
	Hoạt động viễn thông khác			619	6190	
17	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62	620		Bố trí dự án phù hợp phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất
	Lập trình máy vi tính				6201	
	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính				6202	
	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính				6209	
18	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63			Bố trí dự án phù hợp phân khu chức năng và mục đích sử dụng đất
	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin			631		
	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan				6311	
	Công nghệ thông tin				6312	
	Dịch vụ thông tin khác			639		
	Hoạt động thông tấn				6391	
	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu				6399	